

Số: 560 /TT-VNPD

Hà Nội, ngày 17 tháng 05 năm 2018

TỜ TRÌNH

V/v: Phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2017

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội;

Căn cứ Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Quản lý tài chính Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 501/QĐ-VNPD-HĐQT ngày 08/05/2018 về việc triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 557/NQ-VNPD-HĐQT ngày 16/05/2018 của Hội đồng quản trị Công ty,

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam kính trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán với các nội dung chính như sau:

1. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam tổ chức bộ máy kế toán, thực hiện công tác kế toán theo Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17 tháng 06 năm 2003.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2. Các nội dung chính của Báo cáo tài chính năm 2017

Năm 2017, căn cứ theo Nghị Quyết số 417/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 21/4/2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam.

Công ty đã mời Công ty TNHH KPMG kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty. Kiểm toán viên đã có ý kiến tại văn bản số 17-02-096-2 ngày 23/03/2018 gửi tới Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát

triển Điện lực Việt Nam với nội dung chính như sau: “ Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính”.

(Kiểm toán viên Đoàn Thanh Toàn - Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 3073-2014-007-1 và Phó Tổng Giám đốc Đàm Xuân Lâm - Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0861-2018-007-1 đã ký ngày 23/03/2018).

Các chỉ tiêu chủ yếu về Tài sản, Nguồn vốn, Kết quả hoạt động kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ và Tình hình vốn góp của chủ sở hữu năm 2017 của Công ty như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		228.887.984.025	149.706.165.831
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	144.631.535.227	57.890.769.225
Tiền	111		5.170.142.107	1.623.736.522
Các khoản tương đương tiền	112		139.461.393.120	56.267.032.703
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.974.390.559	89.106.401.391
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	41.132.416.055	41.340.067.292
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35.596.641.710	38.554.928.509
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	5.245.332.794	9.211.405.590
Hàng tồn kho	140	7	1.872.416.851	2.317.575.952
Hàng tồn kho	141		1.872.416.851	2.317.575.952
Tài sản ngắn hạn khác	150		409.641.388	391.419.263
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12(a)	409.639.138	391.417.013
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.250	2.250
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		2.412.213.204.008	2.554.047.080.740
Tài sản cố định	220		2.374.013.801.722	2.547.492.536.307
Tài sản cố định hữu hình	221	8	2.370.382.253.766	2.543.849.190.971
- Nguyên giá	222		3.362.051.272.328	3.354.083.185.971
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(991.669.018.562)	(810.233.995.000)
Tài sản cố định vô hình	227	9	3.631.547.956	3.643.345.336
- Nguyên giá	228		4.218.451.584	4.160.111.334
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(586.903.628)	(516.765.998)
Tài sản dở dang dài hạn	240		35.254.644.098	133.072.326
Xây dựng cơ bản dở dang	242	10	35.254.644.098	133.072.326
Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.950.000.000	1.950.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11	1.950.000.000	1.950.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		994.758.188	4.471.472.107
Chi phí trả trước dài hạn	261	12(b)	994.758.188	4.471.472.107

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
TỔNG TÀI SẢN(270 = 100 + 200)	270		2.641.101.188.033	2.703.753.246.571
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.436.017.079.435	1.596.054.006.956
Nợ ngắn hạn	310		408.955.620.991	371.042.192.826
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	52.834.257.519	137.871.180.833
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102.460.000	102.460.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	16.187.081.475	8.583.542.266
Phải trả người lao động	314		7.980.127.523	7.018.744.821
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.794.677.018	1.977.748.667
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	18.101.593.819	16.080.433.370
Vay ngắn hạn	320	17(a)	310.931.286.540	196.418.205.638
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	1.024.137.097	2.989.877.231
Nợ dài hạn	330		1.027.061.458.444	1.225.011.814.130
Phải trả nội bộ dài hạn	335	19	4.572.014.881	34.717.000.635
Vay dài hạn	338	17(b)	1.022.489.443.563	1.190.294.813.495
VỐN CHỦ SỞ HỮU(400 = 410)	400		1.205.084.108.598	1.107.699.239.615
Vốn chủ sở hữu	410	20	1.205.084.108.598	1.107.699.239.615
Vốn cổ phần	411	21	1.024.930.980.000	1.024.930.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.024.930.980.000	1.024.930.980.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.963.476.440	2.963.476.440
Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.925.008.073	1.490.730.951
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	11.068.256.211	13.502.533.333
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		162.196.387.874	64.811.518.891
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		17.535.548	8.823.881.665
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		162.178.852.326	55.987.637.226
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.641.101.188.033	2.703.753.246.571

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2017**

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
Doanh thu bán hàng	01	25	593.372.937.658	448.743.607.239
Giá vốn hàng bán	11	26	263.131.078.004	243.897.044.997
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		330.241.859.654	204.846.562.242
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	3.381.900.289	2.008.376.970
Chi phí tài chính	22	28	115.761.266.260	121.699.376.147
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		112.400.540.010	121.748.711.472
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	29.009.255.260	27.685.997.600
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		188.853.238.423	57.469.565.465
Thu nhập khác	31		75.723.543	243.593.636
Chi phí khác	32		967.806.492	331.200.000
Kết quả từ hoạt động khác(40 = 31 - 32)	40		(892.082.949)	(87.606.364)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		187.961.155.474	57.381.959.101
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	25.782.303.148	1.394.321.875
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		162.178.852.326	55.987.637.226
Lãi trên cổ phiếu	70	32	1.582	546

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
NĂM 2017
(Phương pháp trực tiếp)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		652.917.882.661	481.705.820.357
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6.335.096.620)	(11.569.189.139)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(29.144.947.471)	(29.838.279.768)
Tiền lãi vay đã trả	04		(112.326.049.788)	(121.682.310.253)
Thuế nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(20.882.617.315)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.349.158.362	1.278.593.466
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(133.404.532.996)	(92.039.724.749)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		353.173.796.833	227.854.909.914
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(156.791.313.761)	(33.807.389.893)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	201.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.970.501.151	1.913.154.596
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(153.820.812.610)	(31.693.235.297)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		180.002.348.119	162.666.544.839
Tiền trả nợ gốc vay	34		(233.294.637.149)	(303.736.089.668)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36		(59.319.881.634)	(48.885.078.848)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(112.612.170.664)	(189.954.623.677)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		86.740.813.559	6.207.050.940
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		57.890.769.225	51.682.608.595
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(47.557)	1.109.690
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	144.631.535.227	57.890.769.225

TÌNH HÌNH GÓP VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU
Đến ngày 31/12/2017

Stt	Cổ đông	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
		VND	%	VND	%
1	Tổng Công ty Phát điện 1	375.598.430.000	36,65	375.598.430.000	36,65
2	Công đoàn Điện lực Việt Nam	33.279.820.000	3,25	33.279.820.000	3,25
3	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	108.765.940.000	10,61	108.765.940.000	10,61
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	126.654.630.000	12,36	126.654.630.000	12,36
5	Các cổ đông khác	380.632.160.000	37,14	380.632.160.000	37,14
Cộng		1.024.930.980.000	100	1.024.930.980.000	100

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam thông qua và phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán.

*** Nơi nhận:**

- Như trên; *JK*
- Lưu VT; TCKT.

T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



NGUYỄN THANH TÙNG